TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 15/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 02-8-2018
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đàm Quang Hiệp.

Các Hội thẩm nhân:

1. Ông Trần Văn Kiệm.

2. Ông Nguyễn Văn Việt

- Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Ngọc Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện M, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2018/TLST- HNGĐ, ngày 14 tháng 3 năm 2018, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2018/QĐXXST- HNGĐ, ngày 16 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu T.

Địa chỉ: Đội 5, thôn X, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đăng P.

Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Chị T có mặt, anh P yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/3/2018, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T trình bày: Chị và anh Nguyễn Đăng P tìm hiểu yêu thương nhau trong thời gian khoảng 06 tháng rồi được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán vào năm 2008, nhưng đến ngày 22/02/2013 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện M. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 06 tháng thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh P sống thiếu trách nhiệm với gia đình, bỏ bê vợ con; anh P là ngư dân đi biển đánh bắt hải sản xa bờ, mỗi chuyến đi kéo dài 4 đến 5 tháng. Mặc dù xa vợ

con nhiều ngày nhưng khi về đến nhà thì anh P chỉ dành thời gian tụ tập bạn bè vui chơi ngoài đường. Chính vì vậy, vào tháng 5 năm 2013, Chị T ôm con về phía cha mẹ đẻ ở mãi đến nay, phần ai nấy sống không quan tâm gì đến nhau. Trong thời gian vợ chồng ly thân, anh P không có ý định hàn gắn quan hệ vợ chồng, không quan tâm, hỏi thăm vợ con.

Nay xét thấy tình cảm giữa chị và anh P không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chị yêu cầu Tòa án nhân dân huyện M cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Đăng P.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con tên Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 22/5/2011, hiện đang ở với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, chị không yêu cầu anh P cấp dưỡng cho con, nhưng tại phiên tòa chị yêu cầu anh P cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 18/6/2018, bị đơn anh Nguyễn Đăng P trình bày: Anh và Chị Nguyễn Thị Thu T có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống hạnh phúc, không cãi vã, không mâu thuẫn nhau. Vợ anh (chị T) tự ý về về phía cha mẹ đẻ sống từ năm 2013, thỉnh thoảng có về nhưng anh đi biển dài ngày, mỗi lần về, vợ anh đề nghị anh về quê vợ sống nhưng anh không đồng ý, nên vợ anh yêu cầy ly hôn. Việc chị T yêu cầu ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Chị T yêu cầu nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng cho con, anh đồng ý.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ mà các đương sự đã giao nộp cho Tòa án: giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy khai sinh Nguyễn Thị Thanh T (bản sao); giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Thu T (bản sao); sổ hộ khẩu đứng tên chủ hộ Tiêu Thị X (bản sao).

Các tình tiết các đương sự đã thống nhất được với nhau:

+ Chị Nguyễn Thị Thu T yêu cầu ly hôn, anh Nguyễn Đăng P đồng ý ly hôn.

+ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thanh T chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Các tình tiết các đương sự không thống nhất được với nhau: Không có.

Lý lẽ, lập luận của các đương sự:

- Chị T trình bày: Vợ chồng chị đã ly thân nhau đã 05 năm, phần ai nấy sống nên chị yêu cầu được ly hôn với anh P.

- Anh P vắng mặt tại phiên toà, không có lý lẽ và lập luận gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, 53, 56, 81, 82 Luật HNGĐ 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

+ Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Nguyễn Đăng P được ly hôn.

+ Giao cháu Nguyễn Thị Thanh T cho chị T nuôi dưỡng. Anh P phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

+ Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã thụ lý đơn khởi kiện đúng trình tự thủ tục, đúng thẩm quyền, giải quyết vụ án trong thời hạn luật định. Nguyên đơn Chị Nguyễn Thị Thu T chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn anh Nguyễn Đăng P yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn Chị Nguyễn Thị Thu T và bị đơn anh Nguyễn Đăng P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 22/02/2013. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, nguyên đơn và bị đơn phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân nhau từ tháng 5 năm 2013 mãi đến nay, phần ai nấy sống, không còn quan hệ gì với nhau nữa. Việc nguyên đơn yêu cầu ly hôn, bị đơn đồng ý. Tòa án đã triệu tập các bên đến làm việc, hòa giải nhưng bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh P đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc chị T xin ly hôn anh P là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T.

[3] Về nuôi con chung: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có 01 con chung tên Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 22/5/2011, hiện đang ở với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu anh P cấp dưỡng

cho con, anh P đồng ý. Xét thấy hiện nay cháu Thùy đang ở với chị T; anh P là ngư dân đi biển dài ngày nên không có thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thùy, hơn nữa việc chị Thùy yêu cầu nuôi con anh P đồng ý. Do đó, để đảm bảo ổn định về cuộc sống và các điều kiện phát triển về mọi mặt của con chưa thành niên. Căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao con cho nguyên đơn chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là hoàn toàn hợp lý.

[4] Về cấp dưỡng cho con: Tại phiên tòa chị T yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Căn cứ vào khoản 2, Điều 82 và khoản 1 Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đây là nghĩa vụ của cha mẹ. Do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp nên được chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn; bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81 và Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn anh Nguyễn Đăng P.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 22/5/2011 cho chị Nguyễn Thị Thu T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8 năm 2018 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000981, ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Anh Nguyễn Đăng P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

4. Chị Nguyễn Thị Thu T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (02/8/2018). Đối với anh Nguyễn Đăng P không có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện M;
- Các đương sự;
- Chi Cục THADS huyện M;
- UBND xã Đ;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đàm Quang Hiệp